

Số: 1048/NMĐSH1-KTATMT
V/v cung cấp báo giá “VTĐT - Dự phòng phần
Cơ nhiệt - Máy nghiền và máy cấp than
Năm 2025”

Hậu Giang, ngày 22 tháng 05 năm 2025

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Chi nhánh phát điện Dầu khí/Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 (NMNĐ Sông Hậu 1) đang có nhu cầu triển khai mua sắm “Vật tư thay thế - Dự phòng phần Cơ nhiệt - Máy nghiền và máy cấp than Năm 2025”. NMNĐ Sông Hậu 1 đề nghị Quý Công ty quan tâm, nghiên cứu và cung cấp báo giá cho hàng hóa nói trên với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc:
 - Danh mục hàng hóa: như Phụ lục Đính kèm;
 - Hàng hóa mới 100%, bảo hành tối thiểu 12 tháng, sản xuất từ năm 2024 trở lại đây;
 - Cung cấp tài liệu của nhà sản xuất, cung cấp CO, CQ/các tài liệu liên quan.
 2. Tiến độ cung cấp: Nhà thầu đề xuất tiến độ tốt nhất để Nhà máy xem xét.
 3. Địa điểm giao hàng: Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang.
 4. Hiệu lực báo giá: 150 ngày kể từ ngày chào giá.
 5. Thời gian gửi báo giá: trước 17h00 ngày 10./.6./2025.
 6. Phương thức gửi báo giá: đề nghị các đơn vị gửi báo giá (file scan, có ký tên, đóng dấu đỏ của công ty) gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua Email của Nhà máy và Email nhận báo giá của Chi nhánh.
 7. Thông tin liên hệ:
 - Người nhận: Phòng KTATMT - NMNĐ Sông Hậu 1.
 - Địa chỉ: ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.
 - Email:
 - + Email Nhà máy: khuepn@pvpgb.vn; haipdm@pvpgb.vn; khoitm@pvpgb.vn; hanhxx@pvpgb.vn; giangtth@pvpgb.vn.
 - + Email nhận báo giá của Chi nhánh: nhanbaogia.hn@pvpgb.vn
- NMNĐ Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Nhà máy (để b/c);
- Phòng: TM, KHTC;
- Lưu VT, KTATMT (P.N.K).

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMNĐ SÔNG HẬU 1
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Chính

PHỤ LỤC

Danh mục hàng hóa mua sắm “Vật tư thay thế - Dự phòng phần Cơ nhiệt - Máy nghiền và máy cấp than Năm 2025”

(Đính kèm Công văn số 104/NMĐSH1-KTATMT ngày 22/5/2025)

Stt	STT thiết bị	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, Mã hiệu	Mã vị trí/vị trí lắp	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
	2	Coal Pulverizer System							
	2.1	Coal Pulverizer	LM 28.3D		LOESCHE				
	2.1.1	ROOLER; CPL							
1.	2.1.1.1	GUARD	Ø1440 x 490	No: 7		Châu âu, OECD	3	EA	
2.	2.1.1.2	SPACER BUSH	Ø620 x 390	No: 11		Châu âu, OECD	3	SET	
3.	2.1.1.3	SPACER BUSH	O.D 394 x I.D 342 x 390L	No: 12		Châu âu, OECD	3	EA	
4.	2.1.1.6	O-RING	600 x 10	No: 65		Châu âu, OECD	9	EA	
5.	2.1.1.7	SLIP-RING SEALING; CPL	Ø500 x 90	No: 1		Châu âu, OECD	3	EA	
	2.1.3	SPRING ASSEMBLY; CPL							
6.	2.1.3.1	SIPHON	WITH ZIP Ø230/180-260/40	No: 10		Châu âu, OECD	6	EA	
7.	2.1.3.2	COUPLING	DBU-30S WITH NUT+PROGRESSIVE RING	No: 66		Châu âu, OECD	18	EA	
8.	2.1.3.3	COUPLING	DFC06L-M10 WITH PROGRESSI.RING	No: 68		Châu âu, OECD	6	EA	

Stt	STT thiết bị	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, Mã hiệu	Mã vị trí/vị trí lắp	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
9.	2.1.3.4	BUTTON HEAD LUBRICATING NIPPLE	AM 10 x 1	No: 69		Châu âu, OECD	6	EA	
10.	2.1.3.5	SPHERICAL ROLLER BEARING		No: 72	TIMKEN	Châu âu, OECD	3	EA	
11.	2.1.3.6	HIGH PRESSURE HOSE	HD-4SH-DN25 - DKO-S/DKO-S - 1900	No: 80		Châu âu, OECD	18	EA	
12.	2.1.3.7	HIGH PRESSURE HOSE	HD-4SH-DN25 - DKO-S/DKO-S - 1200	No: 81		Châu âu, OECD	18	EA	
	2.1.4	RING PIPELINE; CPL							
13.	2.1.4.1	TUBE	Ø38 x 4 - 6000L	No: 20		Châu âu, OECD	7	EA	
14.	2.1.4.2	TUBE	Ø38 x 3 - 6000L	No: 21		Châu âu, OECD	4	EA	
15.	2.1.4.3	COUPLING	DL-38S WITH NUT+PREGRESSIVE RING	No: 30		Châu âu, OECD	10	EA	
	2.1.5	ACCUMULATOR							
16.	2.1.5.1	Repair Kit	Model No: SB330-32F1/112-330 Consists Of: - Bladder; Item No: 2 - Gas Valve Core; Item No: 3 - Fluid Port Lock Nut; Item No: 4 (SB 600 only)			Châu âu, OECD	12	SET	

Stt	STT thiết bị	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, Mã hiệu	Mã vị trí/vị trí lắp	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
			- Valve Seal Cap; Item No: 5 - O-Ring; Item No: 7 - Flat Ring; Item No: 15 - O-Ring; Item No: 16 - Back-up Ring; Item No: 23 (where applicable)						
	2.1.6	ROTOR;CPL	Classifier LSKS43						
17.	2.1.6.1	DISTANCE SLEEVE - RING	N 760 x 710 x 125F	No: 4		Châu âu, OECD	1	EA	
18.	2.1.6.2	DISTANCE SLEEVE - RING	N 760 x 710 x 70F	No: 7		Châu âu, OECD	1	EA	
19.	2.1.6.3	ROTARY SHAFT SEAL	BAU 760 x 800 x 20	No: 31		Châu âu, OECD	4	EA	
20.	2.1.6.6	O-RING	953 x 9	No: 50		Châu âu, OECD	2	EA	
21.	2.1.6.7	GREASE PUMP	TYPE: SY-315	No: 13		Châu âu, OECD	1	EA	
22.	2.1.6.8	GUIDE VANE (PLATE WEAR RESISTANT)	8t x 190 x 813	No: 7		Châu âu, OECD	960	EA	
	2.3	Coal Feeder & Coal burner							
	2.3.1	Coal Feeder	Model 496-G Serial Number: 34304		Merrick				

Stt	STT thiết bị	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, Mã hiệu	Mã vị trí/vị trí lắp	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
23.	2.3.1.1	Belt for main conveyor	Part no. A32502-7 Belt, 48" W x 242.75" L w/splice (Includes hinge wire pin)		Merrick	Châu âu, OECD	4	SET	
24.	2.3.1.2	Head Pulley Bearing	Part no. IA100481-1 SCM 90MM, 218		Merrick	Châu âu, OECD	8	SET	
25.	2.3.1.3	Tail Pulley Bearing	Part no. IA100481-2 SCM 65MM, 214		Merrick	Châu âu, OECD	8	SET	
26.	2.3.1.4	Piloted Flange Bearing	50MM Part no. IA100481-3		Merrick	Châu âu, OECD	8	SET	
27.	2.3.1.5	Take-up Bearing	50MM Top Angle Part no. IA100481-4		Merrick	Châu âu, OECD	8	SET	
28.	2.3.1.7	Roller conveyor idler	Part no. IB108495-1		Merrick	Châu âu, OECD	16	PC	

Các hàng hóa nêu trên là vật tư thay thế (spare part/soft part), chỉ có mã hàng hóa và vị trí lắp đặt, không có thông số kỹ thuật/kích thước chi tiết. Đây là các vật tư thuộc hệ thống hiện hữu tại Nhà máy, được xác định theo khuyến cáo của nhà sản xuất/chế tạo thiết bị và tài liệu O&M của Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do đó, Nhà thầu phải chào đúng chủng loại/model và thông số kỹ thuật theo yêu cầu, nhằm đảm bảo tính tương thích, đồng bộ với thiết bị/hệ thống hiện hữu đang vận hành tại Nhà máy (bao gồm tương thích về kích thước, khả năng lắp đặt). Việc này nhằm đảm bảo hệ thống/thiết bị vận hành ổn định, lâu dài và đạt hiệu suất cao nhất.